

Phụ lục 1
BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số 347 /BC-UBND ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ba Đình)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO		DỰ TOÁN HĐND XÃ GIAO		Luỹ kế đến 30/6/2026		UTH năm 2026		So sánh			GHI CHÚ
		Thu NSNN	Hướng phân cấp	Thu NSNN	Hướng phân cấp	Thu NSNN	Hướng phân cấp	Thu NSNN	Hướng phân cấp	TH/ DT tỉnh giao	TH/DT HĐND	UTH/DT HĐND	
A	Thu NSNN trên địa bàn	820	809	820	809	292,343	254,606	586,000	561,000				
I	Thu nội địa	820	809	820	809	292,343	254,606	586,000	561,000				
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý												
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý												
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài												
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	195	189	195	189	30,483	30,484	100	100	15,63%	15,63%	51,28%	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp					2,096	2,096						
6	Thuế thu nhập cá nhân	100	95	100	95	17,896	17,896	45	45	17,90%	17,90%	45,00%	
7	Thuế bảo vệ môi trường												
8	Lệ phí trước bạ	450	450	450	450	164,051	164,051	350	350	36%	36%	78%	
9	Thu phí, lệ phí	45	45	45	45	68,382	40,069	75	50	152%	152%	167%	
10	Thuế sử dụng đất nông nghiệp												
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					0,010386	0,010386	1	1				
12	Thu cho thuê mặt đất mặt nước												
13	Thu tiền sử dụng đất	10	10	10	10								
14	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước												
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết												
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước												
17	Thu khác ngân sách	20	20	20	20	9,425	-	15	15	47%	47%	75%	
18	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã												
19	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế												
20	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao												
II	Thu từ dầu thô (3)												
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu												
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu												

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO		DỰ TOÁN HĐND XÃ GIAO		Luỹ kế đến 30/6/2026		UTH năm 2026		So sánh			GHI CHÚ
		Thu NSNN	Hưởng phân cấp	Thu NSNN	Hưởng phân cấp	Thu NSNN	Hưởng phân cấp	Thu NSNN	Hưởng phân cấp	TH/ DT tỉnh giao	TH/DT HĐND	UTH/DT HĐND	
2	Thuế xuất khẩu												
3	Thuế nhập khẩu												
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu												
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu												
6	Thu khác												
B	Thu ngân sách xã	77.944	77.944	77.944	77.944	91.909,212	91.871,475	127.549,869	127.549,869	118%	118%	164%	
I	Thu cân đối ngân sách	77.944	77.944	77.944	77.944	55.298,829	55.261,092	90.939,486	90.939,486	71%	71%	117%	
1	Thu hưởng theo phân cấp	809	809	809	809	292,343	254,606	650,000	650,000	36%	36%	80%	
2	Thu bổ sung cân đối	77.135	77.135	77.135	77.135	55.006	55.006	90.289	90.289	71%	71%	117%	
-	Bổ sung cân đối	64.568	64.568	64.568	64.568	32.285	32.285	64.568	64.568	50%	50%	100%	
-	Bổ sung có mục tiêu	12.567	12.567	12.567	12.567	22.721,486	22.721,486	25.721,486	25.721,486	181%	181%	205%	
II	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang					36.610,383	36.610,383	36.610,383	36.610,383				
III	Thu kết dư												

Phụ lục 2

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 347 /BC-UBND ngày 10 /7/2026 của Ủy ban nhân dân xã Ba Đình)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	Dự toán HĐND xã giao	Thực hiện đến kỳ báo cáo	Ước thực năm 2026	So sánh TH/DT HĐND	Ghi chú
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	77.944	43.506,264	85.471	55,82%	
1	Chi đầu tư phát triển	3.009	1.563,337	3.825		
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản (Vốn NSDP năm 2026)	3.009	1.546,906	3.009	51,41%	
-	Chi đầu tư xây dựng cơ bản (Vốn chuyển nguồn CTMTQG)	2.498,627	16,431	816,431	0,66%	
2	Chi thường xuyên	74.936	41.942,927	81.646		
-	Chi sự nghiệp giáo dục	34.672	19.396,15	36.672	55,94%	
-	Chi sự nghiệp đào tạo	247				
-	Chi y tế	0	1.600,697	3.655		
-	Chi quốc phòng	807	285,322	807	35,36%	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	806	320,683	806	39,79%	
-	Chi văn hóa thông tin	355	177,600	355	50,03%	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	162	0,000	162	0,00%	
-	Chi thể dục thể thao	280	73,910	280	26,40%	
-	Chi bảo vệ môi trường	405	31,198	350	7,70%	
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.049	3041,798	3.942	99,76%	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.738	10.885,48	22.756	52,49%	
-	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	11.861	6130,090	11.861	51,68%	
-	Dự phòng ngân sách	1.308	265		20,27%	
-	Chi khác	246	246		100,00%	
-	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, theo nhiệm vụ khác					
-	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN					

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	Dự toán HĐND xã giao	Thực hiện đến kỳ báo cáo	Ước thực năm 2026	So sánh TH/DT HĐND	Ghi chú
-----	--------------	-------------------------	-----------------------------	----------------------	--------------------------	---------

